

K6 TT1
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

ỦY BAN TIÊU CHUẨN

ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TRUNG TÂM KỸ THUẬT 1

Số: 1638/QĐ-TĐC

Hà Nội, ngày 09 tháng 7 năm 2025

ĐẾN Số: 1371

Ngày: 16/7/25

Chuyển: 1, 2, 3, 4, 5, 6

Số và ký hiệu HS: 6A, 4TC

36A

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chỉ định tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm
phương tiện đo, chuẩn đo lường

CHỦ TỊCH

ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ liên quan đến Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 163/QĐ-BKHCN ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia; Quyết định số 367/QĐ-BKHCN ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ bổ sung nội dung tại một số điều của Quyết định số 163/QĐ-BKHCN ngày 03/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia; Quyết định số 1120/QĐ-BKHCN ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ bổ sung khoản 13 Điều 2 của Quyết định số 163/QĐ-BKHCN ngày 03/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Đo lường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 (địa chỉ trụ sở chính: Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội; ĐT: 024.38360289) thực hiện hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường đối với lĩnh vực hoạt động ghi trong Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Địa điểm thực hiện hoạt động:

- Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội.
- KCN Nam Thăng Long, phường Thượng Cát, thành phố Hà Nội.
- Tại hiện trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực đến hết ngày 30 tháng 4 năm 2029 và thay thế Quyết định số 1544/QĐ-TĐC ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Trưởng ban Ban Đo lường, Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch Hà Minh Hiệp (để b/c);
- P. Chủ tịch Trần Hậu Ngọc;
- Lưu: VT, ĐL.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Hậu Ngọc

Phụ lục
LĨNH VỰC KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM
PHƯƠNG TIỆN ĐO, CHUẨN ĐO LƯỜNG CỦA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1638/QĐ-TĐC ngày 09 tháng 7 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia)

1. Hoạt động kiểm định phương tiện đo

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Chế độ kiểm định	Ghi chú
1.	Cân bàn	Đến 15 t	3	Ban đầu, Định kỳ và Sau sửa chữa	
2.	Cân băng tải	Đến 1 500 t/h	0,5; 1; 2		
3.	Cân đĩa	Đến 60 kg	3		
4.	Cân đồng hồ lò xo	Đến 200 kg	4		
5.	Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới	Đến 50 t	Đến 0,2; Đến A		
6.	Cân kỹ thuật	Đến 120 kg	2		
7.	Cân ô tô	Đến 150 t	3		
8.	Cân phân tích	Đến 60 kg	1		
9.	Cân tàu hỏa động	Đến 150 t	0,2; 0,5; 1; 2		
10.	Cân tàu hỏa tĩnh	Đến 150 t	3		
11.	Cân treo dọc thép – lá đề	Đến 200 kg	4		
12.	Cân treo móc cầu	Đến 50 t	3; 4		
13.	Quả cân	đến 20 kg	F1		
		đến 20 kg	F2		
		đến 50 kg	M1		
		đến 50 kg	M2		
14.	Cột đo xăng dầu	Đến 200 L/min	0,5		
15.	Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí, đến DN400	Q _n đến 1 000 m ³ /h	A; B; C		
		Q ₃ đến 3 000 m ³ /h	1, 2		
16.	Đồng hồ đo nước lạnh có cơ cấu điện tử, đến DN400	Q ₃ đến 3 000 m ³ /h (Kiểu điện tử, siêu âm)	1, 2		
		Q ₃ đến 2 000 m ³ /h (Không phải kiểu điện tử, siêu âm)	1, 2		
17.	Phương tiện đo dung tích thông dụng (Ca đong, Bình đong, Thùng đong)	đến 200 L	0,5		
18.	Bể đong cố định kiểu trụ nằm ngang	đến 100 m ³	0,5		
19.	Bể đong cố định kiểu trụ đứng	trên 100 m ³	0,5		

✍

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Chế độ kiểm định	Ghi chú
20.	Phương tiện đo mức xăng dầu tự động	đến: 30 m	± 4 mm(*)	Ban đầu, Định kỳ và Sau sửa chữa	
21.	Phương tiện đo pH	(-2 ÷ 16) pH	0,1 pH; 0,01 pH; 0,001 pH (**)		
22.	Tỷ trọng kế	(700 ÷ 860) kg/m ³	≥ 0,5 kg/m ³ (**)		
		(980 ÷ 1040) kg/m ³			
23.	Phương tiện đo Tổng chất rắn hòa tan trong nước (bằng phương pháp đo trực tiếp)	Đến 100 000 mg/L	± 5% (*)		
24.	Phương tiện đo độ dẫn điện của chất lỏng	(0 ÷ 200) μS/cm	± 5%(*)		
		(0 ÷ 2000) μS/cm			
		(0 ÷ 20) mS/cm			
		(0 ÷ 500) mS/cm			
25.	Phương tiện đo độ đục của nước (bằng phương pháp đo trực tiếp)	Đến 4 000 NTU	± 5%(*)		
26.	Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng	(-40 ÷ 110) °C	Đến 2 °C(**)	Ban đầu, Định kỳ	
27.	Nhiệt kế y học thủy tinh thủy ngân có cơ cấu cực đại	(35 ÷ 42) °C	+ 0,1 °C; - 0,15 °C (*)		
28.	Nhiệt kế y học điện tử tiếp xúc có cơ cấu cực đại	(35 ÷ 42) °C	± 0,15 °C (*)		
29.	Taximet	Quãng đường	± 2 %	Ban đầu, Định kỳ và Sau sửa chữa	
		Thời gian	± 0,2 %		
30.	Áp kế điện tử	(-1 đến 1000) bar	đ±n 0,1 %		
31.	Áp kế lò xo	(-1 đến 1000) bar	đ±n 1,0 %		
32.	Huyết áp kế thủy ngân	(0 đến 300) mmHg	± 3 mmHg		
33.	Huyết áp kế lò xo	(0 đến 300) mmHg	± 3 mmHg		
34.	Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng 1 pha, 3 pha	U: (0 ÷ 300) V/pha	đến 0,5		
		I: (0 ÷ 120) A/pha			
35.	Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử 1 pha, 3 pha	U: (0 ÷ 300) V/pha	đến 0,2 (0,2S)		
		I: (0 ÷ 120) A/pha			
36.	Biến dòng đo lường	I _{sơ cấp} : đến 5 000 A	đến 0,1		
		I _{thứ cấp} : 1 A , 5 A			

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Chế độ kiểm định	Ghi chú
37.	Biến áp đo lường	$U_{sơ\ cấp}:$ $(220/\sqrt{3} \div 500/\sqrt{3})\text{ kV}$	đến 0,2	Ban đầu, Định kỳ và Sau sửa chữa	
		$U_{thứ\ cấp}:$ $(100/\sqrt{3}; 110/\sqrt{3})\text{ V}$			
		$U_{sơ\ cấp}:$ $(220/\sqrt{3} \div 500/\sqrt{3})\text{ kV}$	đến 0,5		
		$U_{thứ\ cấp}:$ $(100; 110)\text{ V}$			
		$U_{sơ\ cấp}:$ đến $220/\sqrt{3}\text{ kV}$	đến 0,2		
		$U_{thứ\ cấp}: 120\text{ V}$			
		$U_{sơ\ cấp}:$ đến $220/\sqrt{3}\text{ kV}$	đến 0,1		
		$U_{thứ\ cấp}: (100/\sqrt{3}; 110/\sqrt{3};$ $100; 110)\text{ V}$			
38.	Phương tiện đo điện trở cách điện	$(10^4 \div 10^{12})\ \Omega$	đến $\pm 1\%$		
39.	Phương tiện đo điện trở tiếp đất	$(0,1 \div 2000)\ \Omega$	đến $\pm 1\%$		
40.	Phương tiện đo nồng độ cồn trong hơi thở	$(0,000 \div 3,000)\text{ mg/L}$	$0,001\text{ mg/L}^{(*)};$ (PP khí khô: $\pm 5\%^{(*)}$)		Bổ sung
		$(0,000 \div 0,600)\% \text{BAC}$	$0,001\% \text{BAC}^{(*)};$ (PP khí khô: $\pm 5\%^{(*)}$)		

2. Hoạt động hiệu chuẩn chuẩn đo lường

TT	Tên chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Ghi chú
1.	Quả cân chuẩn	đến 20 kg	F1	
		đến 20 kg	F2	
		đến 50 kg	M1	
2.	Xích chuẩn	Đến 50 kg/m	M2	
3.	Bình chuẩn kim loại	đến 10 000 L	0,05; 0,1; 0,2	
4.	Bình chuẩn Thủy tinh	$(0,25; 0,5; 1)\text{ L}$	A	
5.	Đồng hồ chuẩn đo nước, đến DN300	Q_{max} đến 1 300 m ³ /h (kiểu điện từ và siêu âm)	0,2	
		Q_{max} đến 720 m ³ /h (không phải kiểu điện từ và siêu âm)	0,2	
6.	Nguồn vật đen chuẩn	$(35 \div 42)\text{ }^{\circ}\text{C}$	$\leq \pm 0,06\text{ }^{\circ}\text{C}$	
7.	Chuẩn kiểm định taximet	Quãng đường	$\leq 0,5$	
8.	Đồng hồ bấm giây	$(0 \div 10)\text{ giờ}$	$\pm 1\text{ giây/ngày}^{(*)}$	
9.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số và tương tự	$(-1 \text{ đến } 1000)\text{ bar}$	đến 0,05 %	

TT	Tên chuẩn đo lường lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Ghi chú
10.	Thiết bị kiểm định công tơ điện xoay chiều 1 pha và 3 pha	U: (0 ÷ 500) V/pha	đến ± 0,02 %(*)	
		I: (0 ÷ 160) A/pha		
11.	Công tơ điện xoay chiều chuẩn	U: (0 ÷ 300) V/pha	đến ± 0,02 %(*)	
		I: (0 ÷ 120) A/pha		
12.	Biến áp đo lường chuẩn	$U_{sơ\ cấp}: (6 \div 35) \text{ kV}$	± (0,05 ÷ 0,2) %(*)	
		$U_{thứ\ cấp}: (100/\sqrt{3}; 100; 110/\sqrt{3}; 110) \text{ V}$		
		$U_{sơ\ cấp}: (35 \div 110/\sqrt{3}) \text{ kV}$		
		$U_{thứ\ cấp}: (100/\sqrt{3}; 110/\sqrt{3}) \text{ V}$		
13.	Biến dòng đo lường chuẩn	$I_{sơ\ cấp}: (1 \div 5\,000) \text{ A}$	± (0,05 ÷ 0,2) %(*)	
		$I_{thứ\ cấp}: 1 \text{ A}; 5 \text{ A}$		
14.	Hộp điện trở chuẩn	$(10^{-3} \div 10^7) \Omega$	± (0,01 ÷ 5,0) %(*)	

3. Hoạt động thử nghiệm phương tiện đo

TT	Tên chuẩn đo lường lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Ghi chú
1.	Cân bàn	Đến 15 t	3	
2.	Cân đĩa	Đến 60 kg	3	
3.	Cân ô tô	Đến 150 t	3	
4.	Cân tàu hỏa tĩnh	Đến 150 t	3	
5.	Cân băng tải	đến 1 500 t/h	0,5; 1; 2	
6.	Cân tàu hỏa động	Đến 150 t	0,2; 0,5; 1; 2	
7.	Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới	Đến 50 t	đến 0,2; đến A	
8.	Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí, đến DN400	Q_n đến 600 m³/h	A; B; C	
		Q_3 đến 1 600 m³/h	1, 2	
9.	Đồng hồ nước lạnh có cơ cấu điện tử, đến DN300	Q_3 đến 800 m³/h	1;2	
		Q_{max} đến 600 m³/h	A; B; C	
10.	Cột đo xăng dầu	đến 200 L/min	0,5	
11.	Taximet	Quãng đường	± 0,2 % (*)	
		Thời gian	± 0,1 % (*)	
12.	Biến áp đo lường	$U_{sơ\ cấp}: (220/\sqrt{3} \div 500/\sqrt{3})\text{ kV}$	đến 0,2	
		$U_{thứ\ cấp}: (100/\sqrt{3}; 110/\sqrt{3})\text{ V}$		
		$U_{sơ\ cấp}: (220/\sqrt{3} \div 500/\sqrt{3})\text{ kV}$	đến 0,5	
		$U_{thứ\ cấp}: (100; 110)\text{ V}$		
		$U_{sơ\ cấp}: \text{đến } 220/\sqrt{3}\text{ kV}$	đến 0,2	
		$U_{thứ\ cấp}: 120\text{ V}$		
		$U_{sơ\ cấp}: \text{đến } 220/\sqrt{3}\text{ kV}$	đến 0,1	
		$U_{thứ\ cấp}: (100/\sqrt{3}; 110/\sqrt{3}; 100; 110)\text{ V}$		
13.	Biến dòng đo lường	$I_{sơ\ cấp}: (1 \div 5000)\text{ A}$	đến 0,1	
		$I_{thứ\ cấp}: 1\text{ A}, 5\text{ A}$		
14.	Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng 1 pha, 3 pha	$U: (0 \div 300)\text{ V/pha}$	đến 0,5	
		$I: (0 \div 120)\text{ A/pha}$		

15.	Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử 1 pha, 3 pha	U: $0 \div 300$ V/pha	đến 0,2 (0,2 S)	
		I: $(0 \div 120)$ A/pha		

(*): Sai số lớn nhất cho phép

(**): Giá trị độ chia

8

UONG U/100 (1/1)